



Members

CMC SI

CMS

CMC Soft

CMC Distribution

CMC Telecom

CMC InfoSec

SE - CMC

System - CMC

Business

Information Technology

Telecom & Internet

E-Business

www.cmc.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2009

Năm 2009

NỘI DUNG

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc

Báo cáo Kiểm toán

Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán

Bảng cân đối kế toán

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2009

Đơn vị tính: VND

<u>TÀI SẢN</u>	<u>Mã số</u>	<u>Thuyết minh</u>	<u>30/09/2009</u>	<u>1/1/2009</u>
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		341.735.057.877	414.929.986.064
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16.069.779.635	39.226.113.366
1. Tiền	111	V.01	16.069.779.635	39.226.113.366
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	4.988.900.000	3.794.500.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4.988.900.000	3.794.500.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		286.570.532.709	360.173.906.604
1. Phải thu của khách hàng	131		114.244.802.171	201.504.728.147
2. Trả trước cho người bán	132		33.048.846.879	12.831.068.786
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		128.525.070.167	136.556.595.995
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	10.751.813.492	9.281.513.676
IV. Hàng tồn kho	140		16.665.943.600	2.106.439.164
1. Hàng tồn kho	141	V.04	16.665.943.600	2.106.439.164
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.439.901.934	9.629.026.930
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		320.178.754	817.467.350
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.180.170.633	3.063.975.782
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.939.552.547	5.747.583.798
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		673.857.814.470	487.615.730.427
II. Tài sản cố định	220		184.401.262.152	76.585.305.997
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	268.976.486	291.777.434
- Nguyên giá	222		4.991.372.756	4.195.881.071
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.722.396.270)	(3.904.103.637)
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	1.749.582	6.998.256
- Nguyên giá	228		20.994.688	20.994.688
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(19.245.106)	(13.996.432)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	184.130.536.084	76.286.530.307
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		489.117.081.455	410.504.454.400
1. Đầu tư vào công ty con	251		323.940.037.055	245.327.410.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		14.000.000.000	14.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	151.177.044.400	151.177.044.400
V. Tài sản dài hạn khác	260		339.470.863	525.970.030
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	195.893.563	437.830.030
3. Tài sản dài hạn khác	268		143.577.300	88.140.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.015.592.872.347	902.545.716.491

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2009

Đơn vị tính: VND

<u>NGUỒN VỐN</u>	<u>Mã số</u>	<u>Thuyết minh</u>	<u>30/09/2009</u>	<u>1/1/2009</u>
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		351.566.197.549	296.193.466.468
I. Nợ ngắn hạn	310		140.849.131.208	232.877.787.372
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	37.459.917.233	111.478.200.714
2. Phải trả người bán	312		46.879.242.986	78.402.069.961
3. Người mua trả tiền trước	313		15.196.728.489	25.106.226.320
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.162.262.856	6.492.753.387
5. Phải trả người lao động	315		1.276.192.323	967.791.638
6. Chi phí phải trả	316	V.17	172.028.824	1.354.953.485
7. Phải trả nội bộ	317		32.778.847.309	8.438.011.883
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	5.923.911.188	637.779.984
II. Nợ dài hạn	330		210.717.066.341	63.315.679.096
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	210.695.792.341	63.111.921.272
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		21.274.000	203.757.824
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		664.026.674.798	606.352.250.023
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	662.906.173.188	607.859.792.069
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		635.362.670.000	635.362.670.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.729.660.000	14.729.660.000
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(1.748.236.800)	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		14.562.079.988	(42.232.537.931)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.120.501.610	(1.507.542.046)
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		1.120.501.610	(1.507.542.046)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.015.592.872.347	902.545.716.491

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu ghi âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Hưng

Hà Nội, ngày 05 tháng 10 năm 2009



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
cho kỳ kế toán bắt đầu từ 01/01/2009 đến 30/09/2009

Đơn vị tính: VND

<u>CHỈ TIÊU</u>	<u>Mã số</u>	<u>01/01-30/09/2009</u>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	367.032.225.465
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	9.514.620.209
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	357.517.605.256
4. Giá vốn hàng bán	11	356.699.158.721
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	818.446.535
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21.609.846.284
7. Chi phí tài chính	22	10.667.348.821
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	3.026.477.533
8. Chi phí bán hàng	24	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	8.724.973.285
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	3.035.970.713
11. Thu nhập khác	31	1.542.699.603
12. Chi phí khác	32	1.164.664.342
13. Lợi nhuận khác	40	378.035.261
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	3.414.005.974
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	597.451.045
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả	52B	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	2.816.554.928

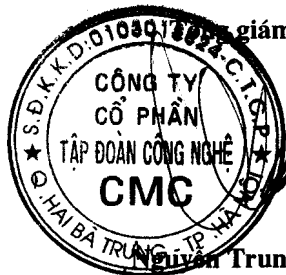
Hà Nội, ngày 05 tháng 10 năm 2009

Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Hưng

Giám đốc



Nguyễn Trung Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

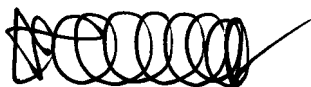
cho kỳ kế toán bắt đầu từ 01/01/2009 đến 30/09/2009

Đơn vị tính: VND

<u>CHỈ TIÊU</u>	<u>Mã số</u>	<u>01/01-30/09/2009</u>
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		-
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	535.092.894.382
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(432.118.174.472)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.979.244.662)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(8.235.593.945)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(4.239.996.759)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	103.611.248.775
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(80.242.243.710)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	108.888.889.609
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(108.639.497.462)
2. Tiền thu từ t/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(13.493.706.435)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	22.319.240.470
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(78.612.627.055)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	869.683.309
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(177.556.907.173)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-
2. Tiền chi trả v/góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã p/hành	32	(1.748.236.800)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	329.149.145.490
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(267.437.527.747)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.451.697.110)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	45.511.683.833
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(23.156.333.731)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	39.226.113.366
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	16.069.779.635

Hà Nội, ngày 05 tháng 10 năm 2009

Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Hưng

Tổng giám đốc



Nguyễn Trung Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC được chuyển đổi từ Công ty TNHH Máy Tính Truyền thông và được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015824 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07/02/2007 và thay đổi vào ngày 26/03/2007.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là công nghệ thông tin, viễn thông và kinh doanh điện tử.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103015824 ngày 26 tháng 03 năm 2007, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Tích hợp hệ thống, tư vấn đầu tư, cung cấp các giải pháp tổng thể và dịch vụ hạ tầng trong lĩnh vực công nghệ thông tin, điện tử viễn thông và phát thanh truyền hình;
- Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp phần mềm và nội dung, xuất bản phần mềm; dịch vụ xử lý dữ liệu và các hoạt động liên quan đến cơ sở dữ liệu, gia công và xuất khẩu phần mềm;
- Sản xuất, lắp ráp, mua bán, bảo hành, bảo dưỡng và cho thuê các sản phẩm dịch vụ, thiết bị phục vụ ngành công nghệ thông tin, điện tử và phát thanh truyền hình, thiết bị buru chính viễn thông, thiết bị văn phòng;
- Dịch vụ huấn luyện và đào tạo trong lĩnh vực công nghệ thông tin;
- Sản xuất, mua bán trang thiết bị y tế;
- Mua bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, thiết bị, vật tư phục vụ trong sản xuất, khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

Trụ sở chính của Công ty tại 29 Hàn Thuyên, Phạm Đình Hồ, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Đơn vị hạch toán phụ thuộc

Tên	Trụ sở
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 134 – 134A Lê Hồng Phong – Phường 3 – Quận 5 - Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty con

Tên	Trụ sở	Tỷ lệ biểu quyết tại 31/12/2008
Công ty TNHH Máy tính CMS	Số 118 CT5, Khu đô thị mới Mỹ Đình, Hà Nội	100%
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	Số 16 – Hàm Long – Hoàn Kiếm – Hà Nội	100%
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC (CSI)	Số 29 - Hàn Thuyên – Hai Bà Trưng – Hà Nội	100%
Công ty TNHH Phân phối CMC	Số 10 – Lô 1B- Trung Hòa – Cầu Giấy Hà Nội	100%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông CMC	Số 273 – Đội Cấn – Ba Đình Hà Nội	90.77%
Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC	Số 101A – Đầm Trấu – Bạch Đằng – Hà Nội	100%

Công ty liên doanh

Tên	Trụ sở	Tỷ lệ biểu quyết tại 31/12/2008
Công ty liên doanh Segmanta - CMC	125D Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội	50%
Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật	Khu công nghiệp Sài Đồng B - Quận Long Biên - HN	66,67%

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	3-4 năm
- Phương tiện vận tải	5-6 năm
- Thiết bị văn phòng	3-5 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Trên bảng cân đối kế toán, giá trị dự phòng đầu tư chứng khoán ngắn hạn được giảm trừ trực tiếp vào giá gốc mua chứng khoán và không phản ánh tách biệt trên khoản mục dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là lãi suất vay dài hạn để đầu tư xây dựng cơ bản.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Các khoản chi phí khác có liên quan đến nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa đủ chứng từ, hóa đơn được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng hoặc tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Phương pháp ghi nhận doanh thu và giá vốn bán hàng hóa và dịch vụ

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả

phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong kỳ;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện trong kỳ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính. Riêng các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ được bù trừ với các khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái phát sinh trong năm tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 28%.

Công ty thuộc diện được giảm trừ 30% thuế thu nhập doanh nghiệp của quý 4 năm 2008 theo thông tư số 03/2009/TT BTC ngày 10/1/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn giảm trừ thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4 năm 2008 cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Công ty xác định lợi nhuận chịu thuế của quý 4 năm 2008 trên cơ sở lợi nhuận chịu thuế của cả năm 2008 sau khi trừ đi lợi nhuận tạm tính đã kê khai trên tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp của 3 quý đầu năm 2008.

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	01/01/2009	30/09/2009
	VND	VND
3 . Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	301.882.316	276.399.157
Tiền gửi ngân hàng	38.924.231.050	15.793.380.478
Cộng	39.226.113.366	16.069.779.635
4 . Đầu tư tài chính ngắn hạn khác		
Đầu tư cổ phiếu	1.104.000.000	1.292.400.000
Cho vay	2.690.500.000	3.696.500.000
<i>Cho cá nhân vay</i>	<i>2.690.500.000</i>	<i>3.696.500.000</i>
Cộng	3.794.500.000	4.988.900.000
5 . Phải thu nội bộ		
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm CMC	1.000.000.000	26.656.986.936
Chi nhánh Công ty CP Tập đoàn CN CMC	1.000.000.000	(315.003.932)
Công ty TNHH máy tính CMS	46.717.735.694	47.571.816.288
Công ty TNHH phân phối CMC	88.062.210.002	27.830.176.456
Công ty CP Dịch vụ Viễn thông CMC	262.319.649	97.008.682
Chi nhánh Công ty TNHH Máy tính CMS	486.376.750	
Chi nhánh Công ty TNHH CSI	-	26.293.147.987
Công ty cổ phần Hạ tầng viễn thông CMC	27.953.900	4.186.981
Công ty Cổ phần An Ninh An toàn Thông tin CMC		178.046.086
Phải thu nội bộ của Chi nhánh CMC		208.704.683
Cộng	137.556.595.995	128.525.070.167
6 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu về tiền lãi cho vay	4.437.250.704	
Tạm ứng chi phí hoạt động cho Ngân hàng Bảo Việt	4.200.000.000	-
Các khoản phải thu khác	644.262.972	10.751.813.492
Cộng	9.281.513.676	10.751.813.492
7 . Hàng tồn kho		
Hàng hóa	2.106.439.164	16.665.943.600
Cộng	2.106.439.164	16.665.943.600
8 . Các khoản thuế phải thu		
Thuế GTGT còn được khấu trừ		15.180.170.633
Thuế xuất, nhập khẩu (dư Nợ)	287.096.693	
Cộng	287.096.693	15.180.170.633

9 . Tài sản ngắn hạn khác

	01/01/2009	30/09/2009
	VND	VND
Tạm ứng	2.766.787.786	2.569.709.700
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	2.693.699.320	2.411.138.860
Cộng	5.460.487.106	4.980.848.560

10 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
I Nguyên giá TSCĐ				
1 Số dư đầu kỳ	-	1.886.871.020	2.309.010.051	4.195.881.071
2 Số tăng trong kỳ	-	-	795.491.685	795.491.685
- Mua sắm mới	-	-	795.491.685	795.491.685
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
4 Số cuối kỳ	-	1.886.871.020	3.104.501.736	4.991.372.756
II Giá trị hao mòn lũy kế				
1 Số đầu kỳ	-	1.853.143.976	2.050.959.661	3.904.103.637
2 Tăng trong kỳ	-	-	818.292.633	818.292.633
- Khấu hao	-	-	818.292.633	818.292.633
3 Giảm trong kỳ	-	-	-	-
4 Số cuối kỳ	-	1.853.143.976	2.869.252.294	4.722.396.270
III Giá trị còn lại				
1 Tại ngày đầu kỳ	-	33.727.044	258.050.390	291.777.434
2 Tại ngày cuối kỳ	-	33.727.044	235.249.442	268.976.486

11 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Bản quyền Bảng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I Nguyên giá TSCĐ				
1 Số dư đầu kỳ	20.994.688	-	-	20.994.688
4 Số cuối kỳ	20.994.688	-	-	20.994.688
II Giá trị hao mòn lũy kế				
1 Số đầu kỳ	13.996.432	-	-	13.996.432
2 Khấu hao trong kỳ	5.248.674	-	-	5.248.674
4 Số cuối kỳ	19.245.106	-	-	19.245.106
III Giá trị còn lại				
1 Tại ngày đầu kỳ	6.998.256	-	-	6.998.256
2 Tại ngày cuối kỳ	1.749.582	-	-	1.749.582

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC
Số 29 Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2009 đến 30/09/2009

12 . Xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2009	30/09/2009
	VND	VND
Công trình xây dựng tòa nhà tri thức	76.286.530.307	184.130.536.084
Cộng	76.286.530.307	184.130.536.084

13 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	01/01/2009	30/09/2009
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	245.327.410.000	323.940.037.055
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	14.000.000.000	14.000.000.000
- Dự án hợp tác xây dựng hạ tầng kỹ thuật	9.000.000.000	9.000.000.000
- Công ty liên doanh Segmanta CMC	5.000.000.000	5.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	151.177.044.400	151.177.044.400
- Đầu tư khác	627.044.400	627.044.400
- Đầu tư trái phiếu	50.000.000	50.000.000
- Đại học quốc tế Bắc Hà	2.000.000.000	2.000.000.000
- Góp vốn vào Ngân hàng Bảo Việt	148.500.000.000	148.500.000.000
Cộng	410.504.454.400	489.117.081.455

Chi tiết đầu tư và Công ty con

STT	Tên công ty	Vốn chủ sở hữu tại các công ty tại 30/09/09	Số đã góp	Tỷ lệ
1	Công ty TNHH Máy tính CMS	50.000.000.000	50.000.000.000	100,00%
2	Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	20.000.000.000	20.000.000.000	100,00%
3	Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC	50.000.000.000	50.000.000.000	100,00%
4	Công ty CP Dịch vụ Viễn Thông CMC	104.246.264.000	96.850.764.000	92,91%
5	Công ty TNHH Phân Phối CMC	100.000.000.000	100.000.000.000	100,0%
6	Công ty CP An ninh An toàn Thông tin CMC	7.089.273.053	7.089.273.053	100,0%
	Cộng	331.335.537.053	323.940.037.053	

14 . Chi phí trả trước dài hạn

	01/01/2009	30/09/2009
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ và chi phí phân bổ khác	437.830.030	195.893.563
Cộng	437.830.030	195.893.563

15 . Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	01/01/2009	30/09/2009
	VND	VND
Vay ngắn hạn	111.478.200.714	37.459.917.233
Cộng	111.478.200.714	37.459.917.233

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC
Số 29 Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2009 đến 30/09/2009

16 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2009	30/09/2009
	VND	VND
Thuế phải nộp Nhà nước	6.492.753.387	
- Thuế GTGT	1.964.540.136	1.116.117.709
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	(163.045.737)
- Thuế TNDN	4.358.687.691	118.690.932

- Thuế thu nhập cá nhân	169.525.560	93.499.952
- Tiền thuê đất	-	
- Các khoản phí, lệ phí		
- Các khoản phải nộp khác	-	(3.000.000)
Cộng	6.492.753.387	1.162.262.856
17 . Chi phí phải trả		
	01/01/2009	30/09/2009
	VND	VND
Chi phí phải trả	1.354.953.485	172.028.824
Cộng	1.354.953.485	172.028.824
18 . Phải trả nội bộ		
	01/01/2009	30/09/2009
	VND	VND
Công ty TNHH Phần mềm CMC	4.335.612.494	
Phải trả Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC	3.830.817.560	13.934.054.142
Chi nhánh Công ty TNHH Phần mềm CMC	271.581.829	
Chi nhánh Công ty CP Dịch vụ Viễn thông CMC		2.161.338.375
Phải trả nội bộ Chi nhánh Công ty CMC		16.683.454.792
Cộng	8.438.011.883	32.778.847.309
19 . Các khoản phải trả, phải nộp khác		
	01/01/2009	30/09/2009
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	(30.413.300)	84.852.875
Kinh phí công đoàn	55.063.304	40.127.390
Trợ cấp thất nghiệp		17.412.800
Các khoản phải trả, phải nộp khác	597.503.680	4.520.196.696
Phải thu khác dư có	15.626.300	
Cộng	637.779.984	4.645.176.961
20 . Các khoản vay và nợ dài hạn		
	01/01/2009	30/09/2009
	VND	VND
Vay khác	28.110.000.000	89.107.550.000
Vay ngân hàng	35.001.921.272	121.588.242.341
Cộng	63.111.921.272	210.695.792.341

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC
Số 29 Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2009 đến 30/09/2009

21 . Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Năm trước					-
Số dư đầu năm	340.000.000.000	248.000.000.000	(163.020.000)	32.575.748.228	620.412.728.228

Tăng trong năm	295.362.670.000	4.987.430.000	-	54.862.351.841	355.212.451.841
Tăng vốn	295.362.670.000	4.987.430.000	-	-	300.350.100.000
Lợi nhuận	-	-	-	54.862.351.841	54.862.351.841
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	(238.257.770.000)	163.020.000	(129.670.638.000)	(367.765.388.000)
Phân phối LN	-	(238.257.770.000)	-	(129.635.478.000)	(367.893.248.000)
Trích quỹ	-	-	-	(35.160.000)	(35.160.000)
Giảm khác	-	-	163.020.000	-	163.020.000
Số dư cuối năm trước	635.362.670.000	14.729.660.000	-	(42.232.537.931)	607.859.792.069
Tăng trong năm	-	-	(1.748.236.800)	71.246.315.029	69.498.078.229
Tăng do nhận thêm vốn	-	-	-	-	-
Tăng từ thặng dư vốn	-	-	-	-	-
Lợi nhuận	-	-	-	2.816.554.928	2.816.554.928
Tăng khác	-	-	(1.748.236.800)	68.429.760.101	66.681.523.301
Giảm trong năm	-	-	-	(14.451.697.110)	(14.451.697.110)
Phân phối LN	-	-	-	-	-
Chia lãi cổ tức và tăng	-	-	-	(12.625.508.266)	(12.625.508.266)
Trích quỹ KT, PL	-	-	-	(1.826.188.844)	(1.826.188.844)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	635.362.670.000	14.729.660.000	(1.748.236.800)	14.562.079.988	662.906.173.188

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	01/01/2009		30/09/2009	
	VND	Tỷ lệ %	VND	Tỷ lệ %
- Vốn góp của các cá nhân	240.920.020.000	37,92%	240.920.020.000	37,92%
- Vốn góp của Công ty CP Xuất nhập khẩu Tổng hợp	63.242.650.000	9,95%	63.242.650.000	9,95%
- Ngân hàng NN&PTNT	32.000.000.000	5,04%	32.000.000.000	5,04%
- Tổng công ty Bảo hiểm VN	32.000.000.000	5,04%	32.000.000.000	5,04%
- Công ty TNHH MVI	133.600.000.000	21,03%	133.600.000.000	21,03%
- Công ty TNHH Đầu tư Mỹ Linh	133.600.000.000	21,03%	133.600.000.000	21,03%
Cộng	635.362.670.000	100%	635.362.670.000	100%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC
Số 29 Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2009 đến 30/09/2009

đ) Cổ phiếu

	01/01/2009		30/09/2009	
	VND		VND	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63.536.267		63.536.267	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	63.536.267		63.536.267	
- Cổ phiếu phổ thông	63.536.267		63.536.267	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63.536.267		63.536.267	
- Cổ phiếu phổ thông	63.536.267		63.536.267	

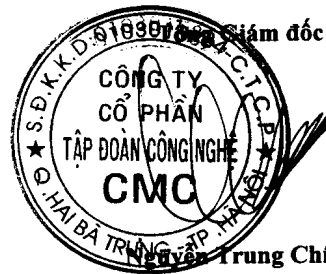
	Quý III/2008 VND	Quý III/2009 VND
- Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ	346.247.671.935	367.032.225.465
Cộng	346.247.671.935	367.032.225.465
23 . Các khoản giảm trừ doanh thu		
	Quý III/2008 VND	Quý III/2009 VND
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Hàng bán bị trả lại	62.761.341.491	9.514.620.209
- Giảm giá hàng bán	-	-
Cộng	62.761.341.491	9.514.620.209
24 . Giá vốn hàng bán		
	Quý III/2008 VND	Quý III/2009 VND
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	280.741.681.483	356.699.158.721
Cộng	280.741.681.483	356.699.158.721
25 . Doanh thu hoạt động tài chính		
	Quý III/2008 VND	Quý III/2009 VND
Doanh thu hoạt động tài chính	22.789.746.371	21.609.846.284
Cộng	22.789.746.371	21.609.846.284
26 . Chi phí tài chính		
	Quý III/2008 VND	Quý III/2009 VND
Chi phí tài chính	4.511.853.973	10.667.348.821
Cộng	4.511.853.973	10.667.348.821

Hà nội, ngày 05 tháng 10 năm 2009

Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Hưng



Nguyễn Trung Chính